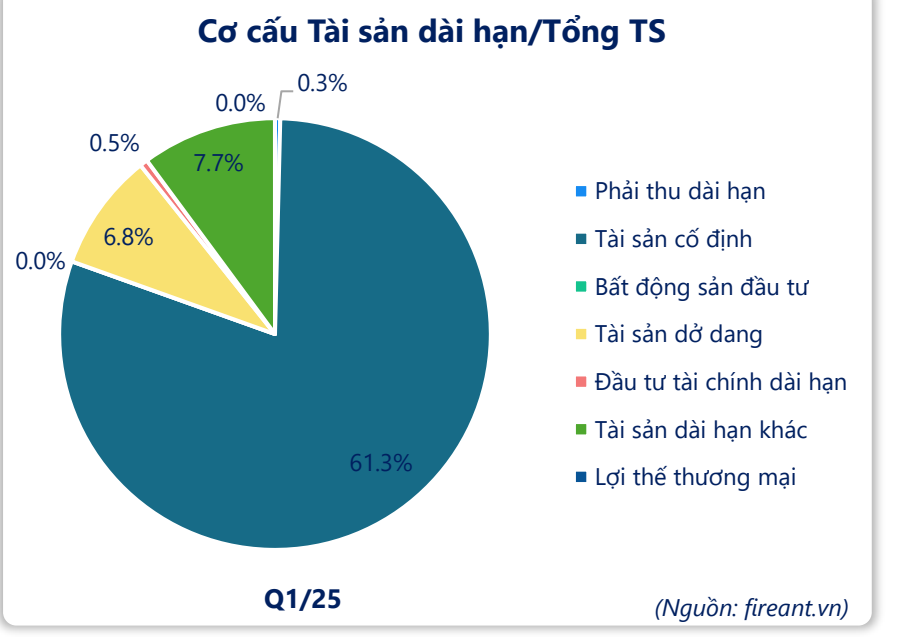
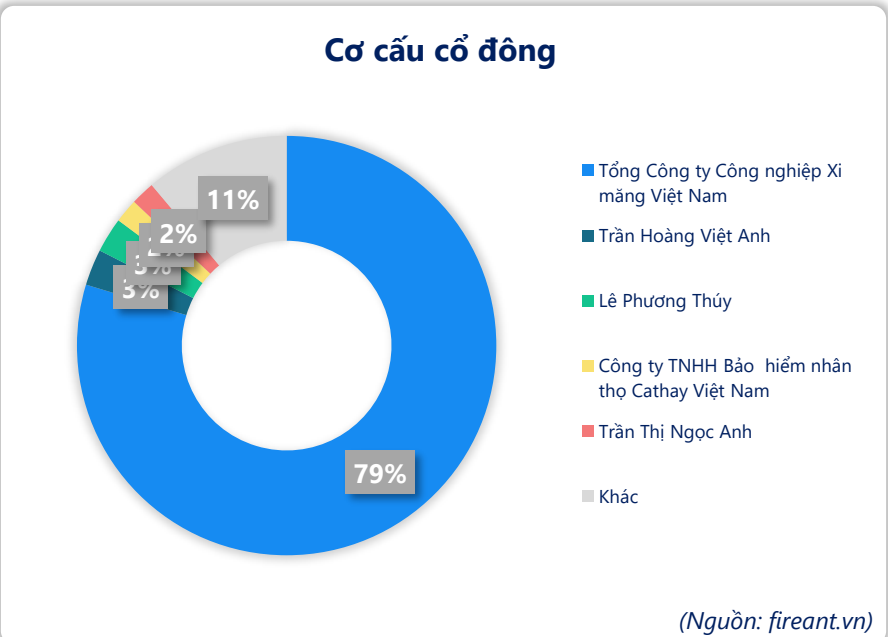
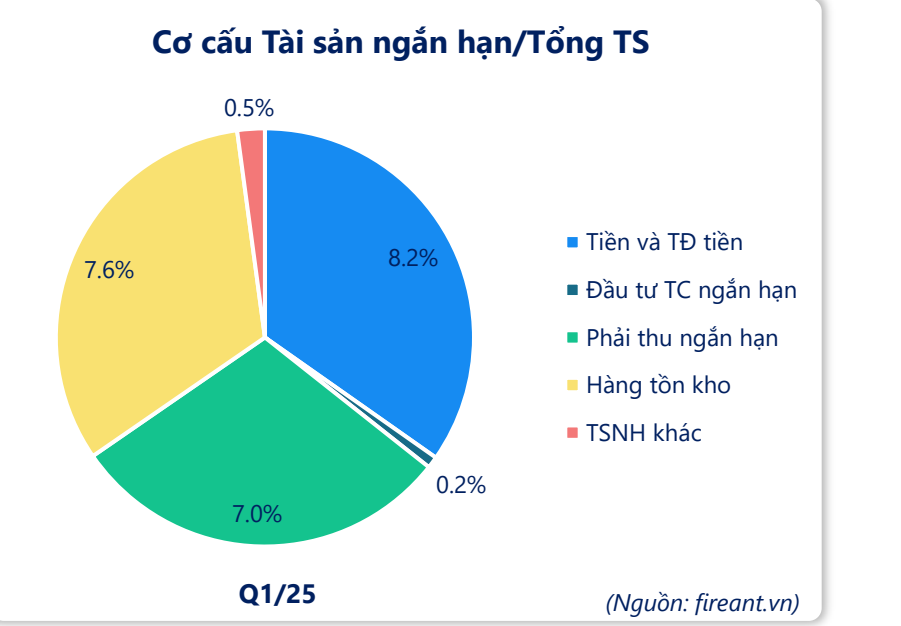
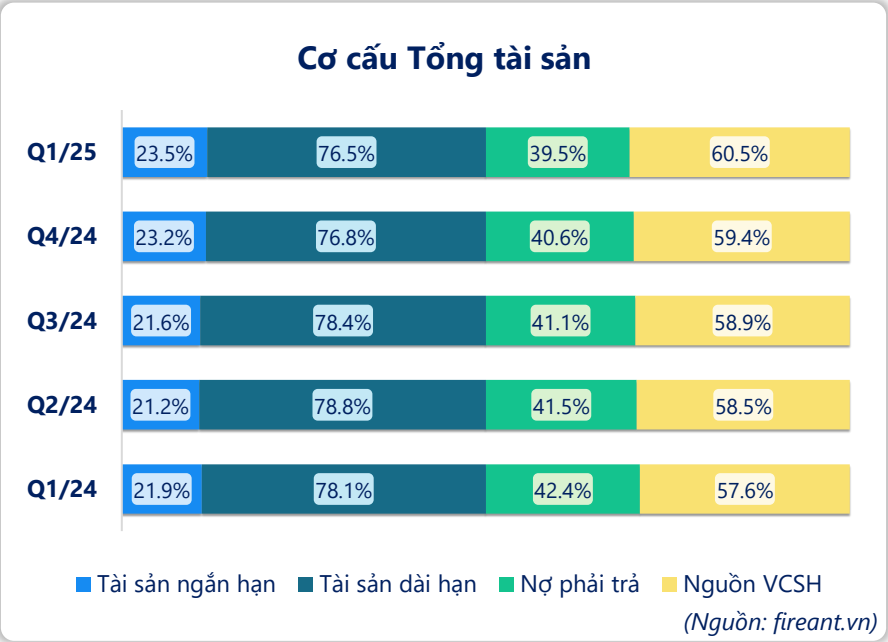
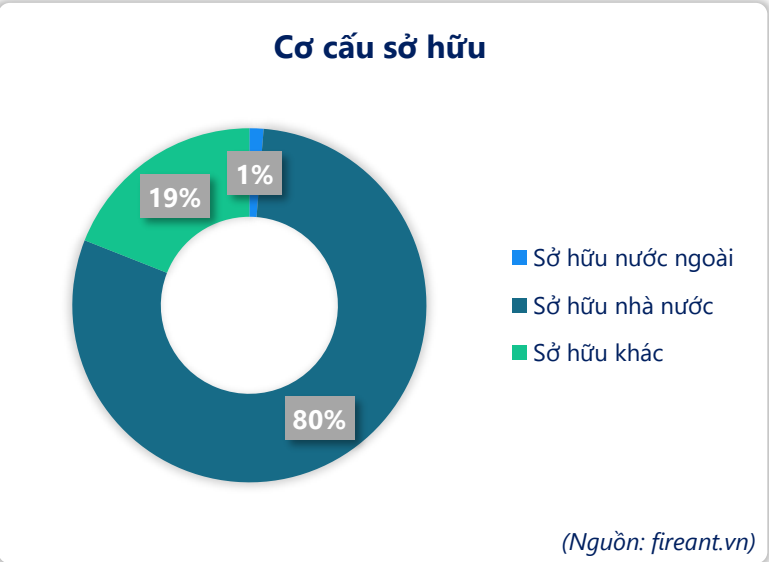
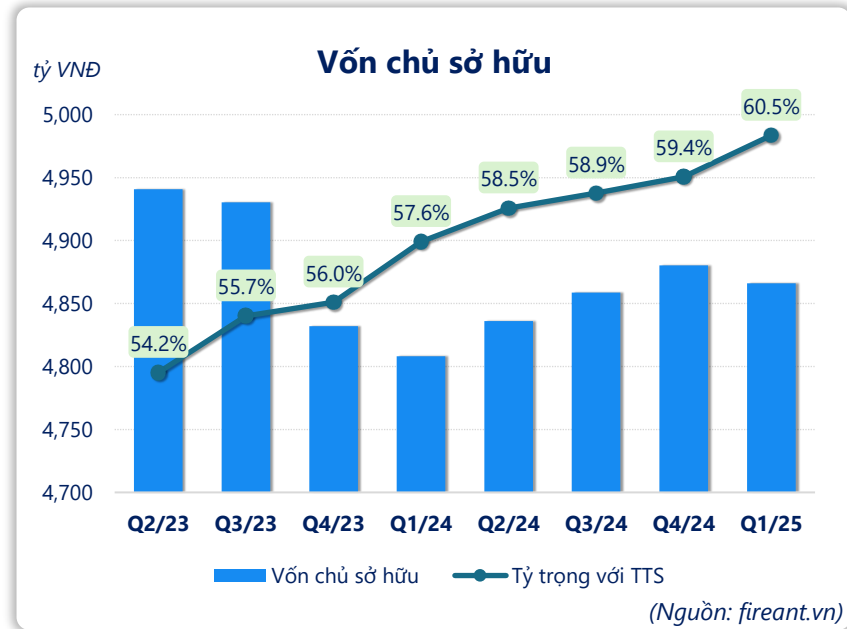
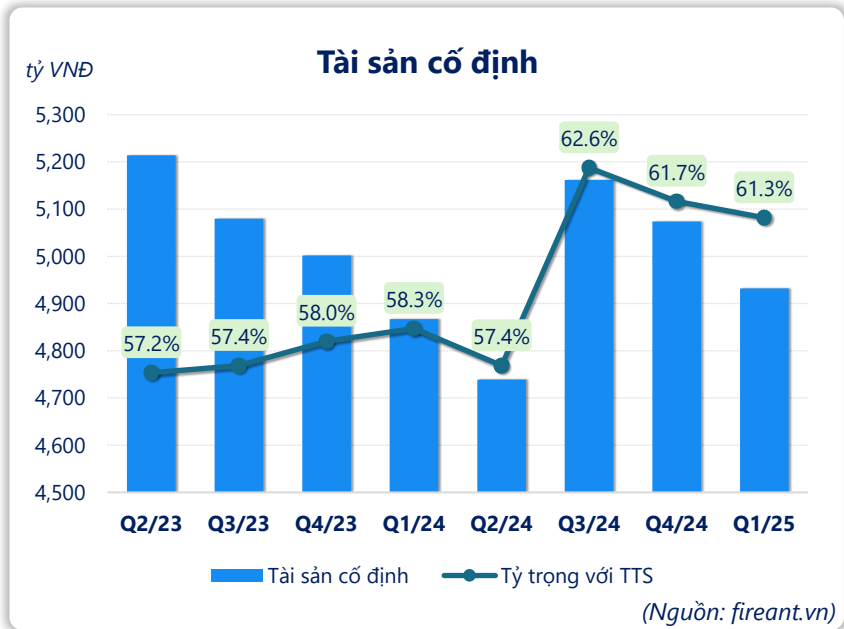
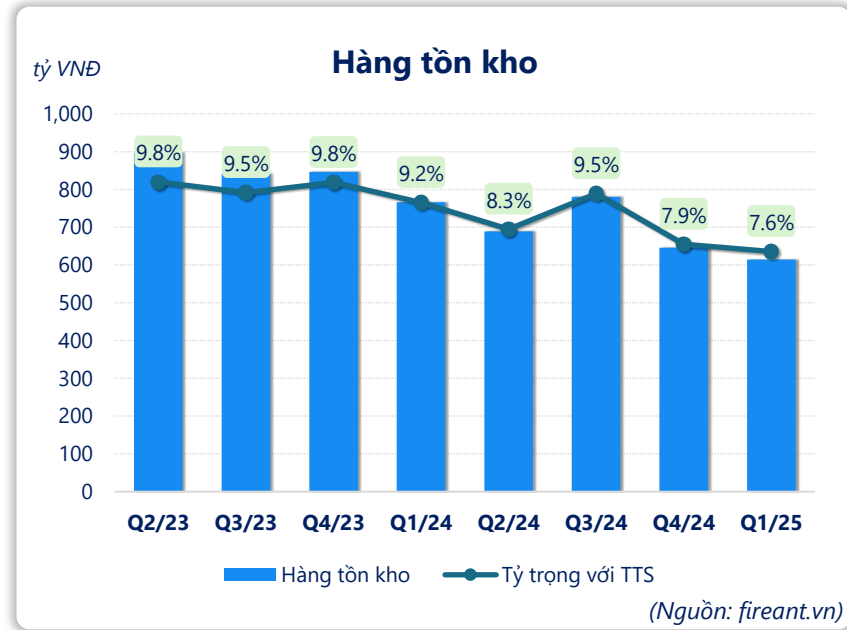
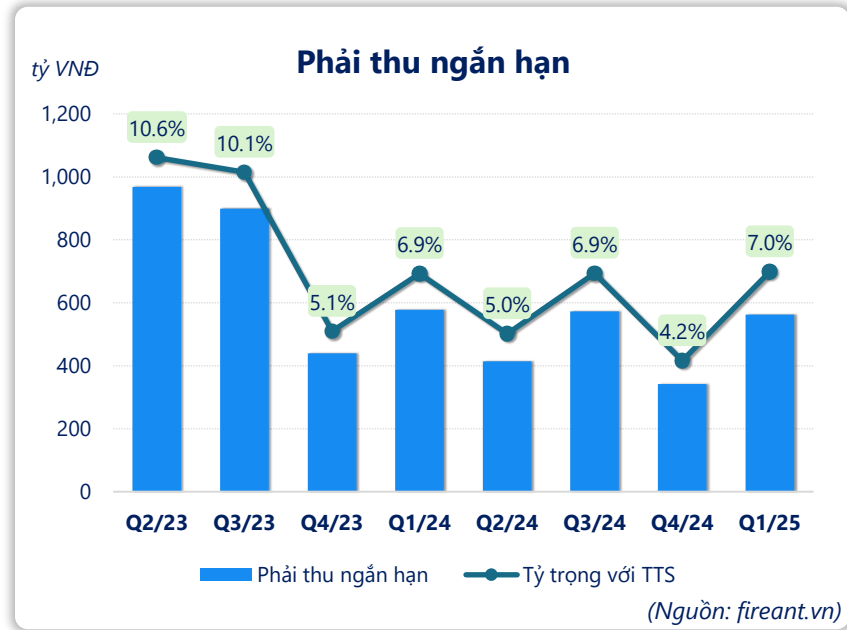
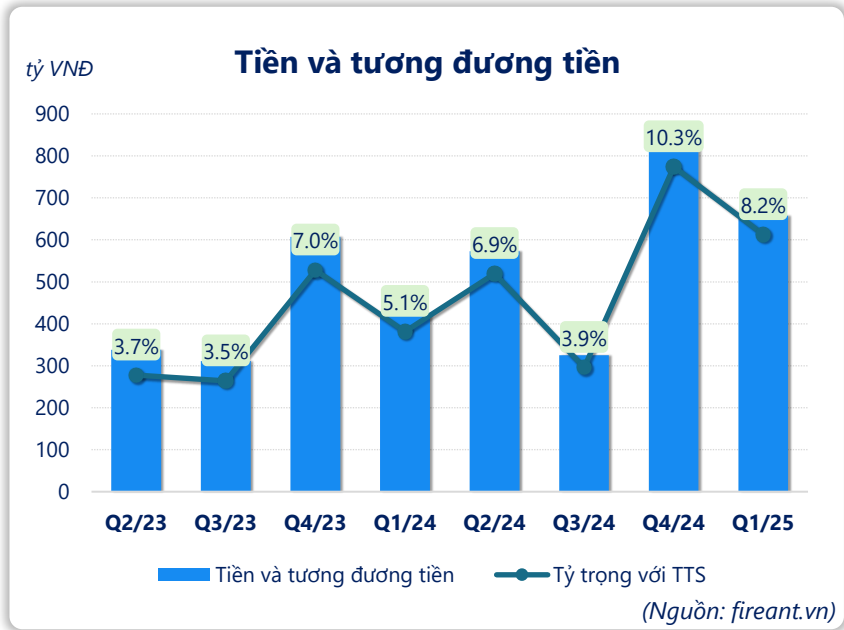
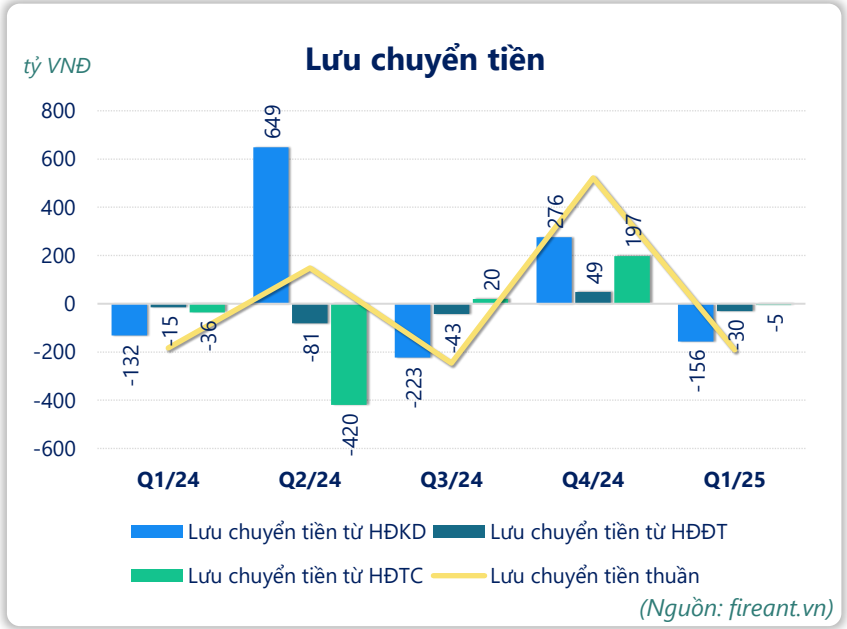
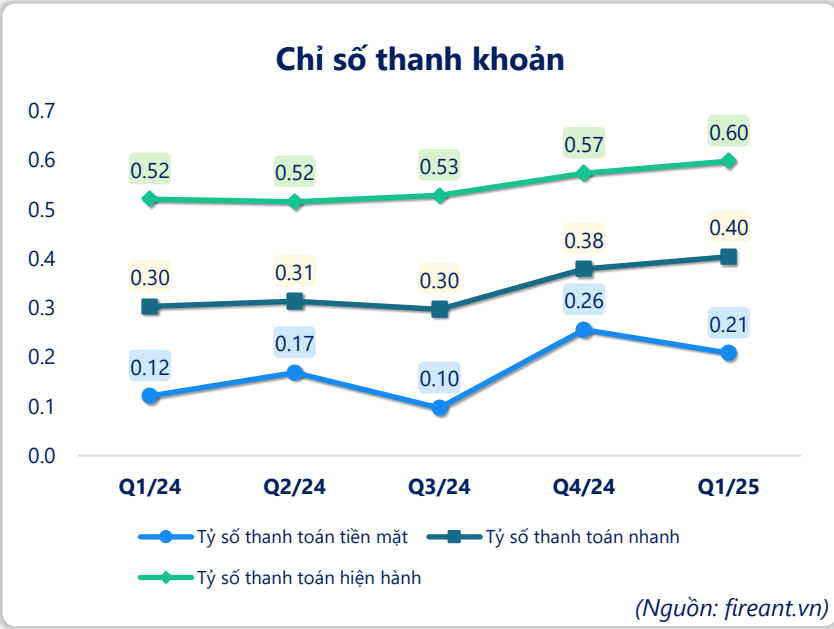
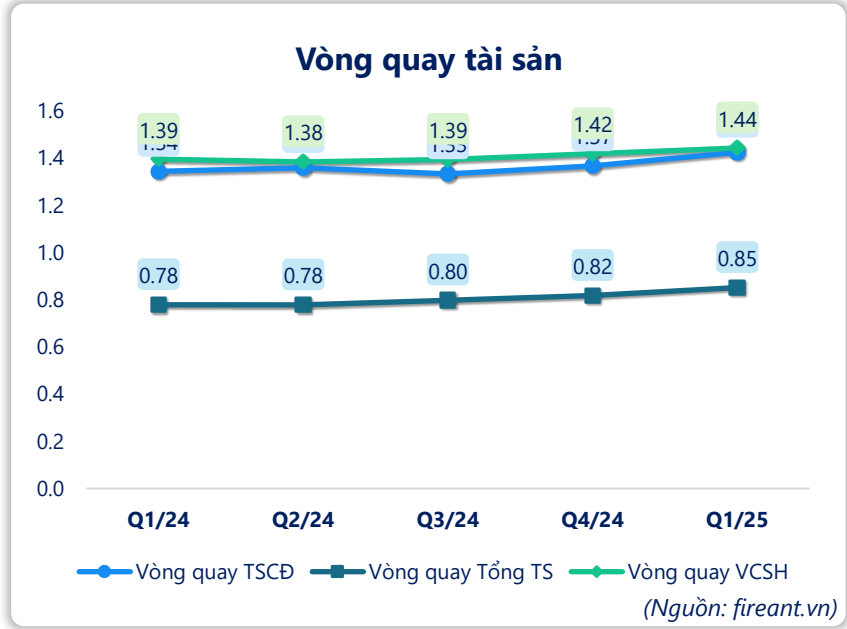
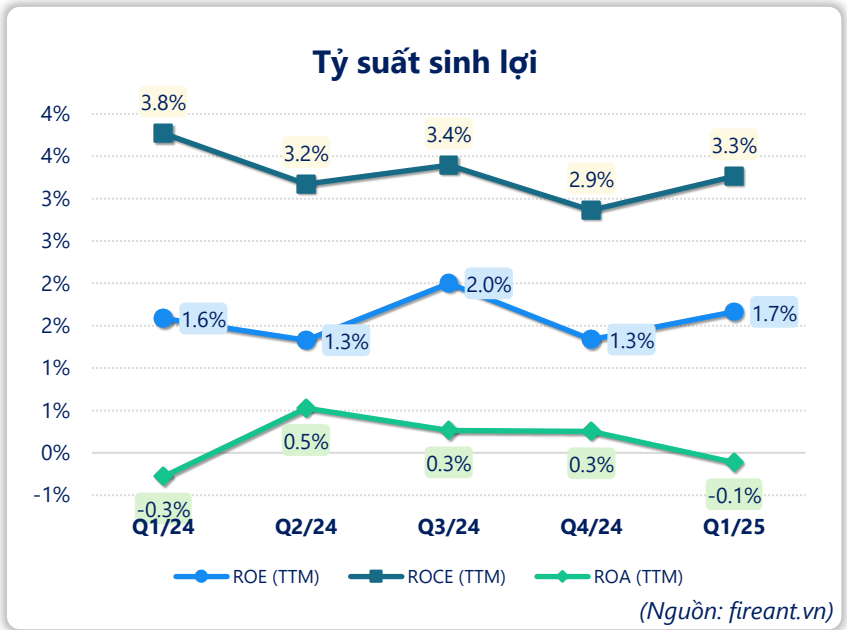
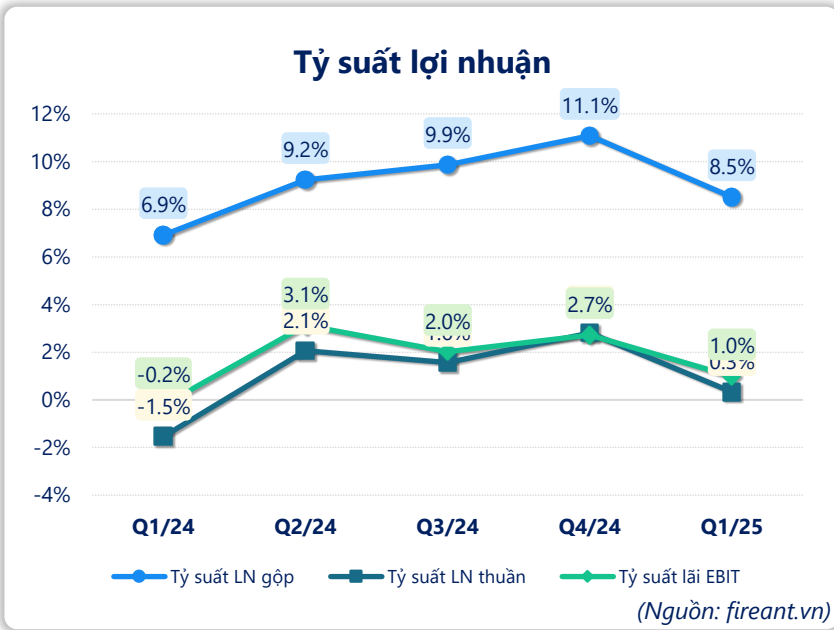
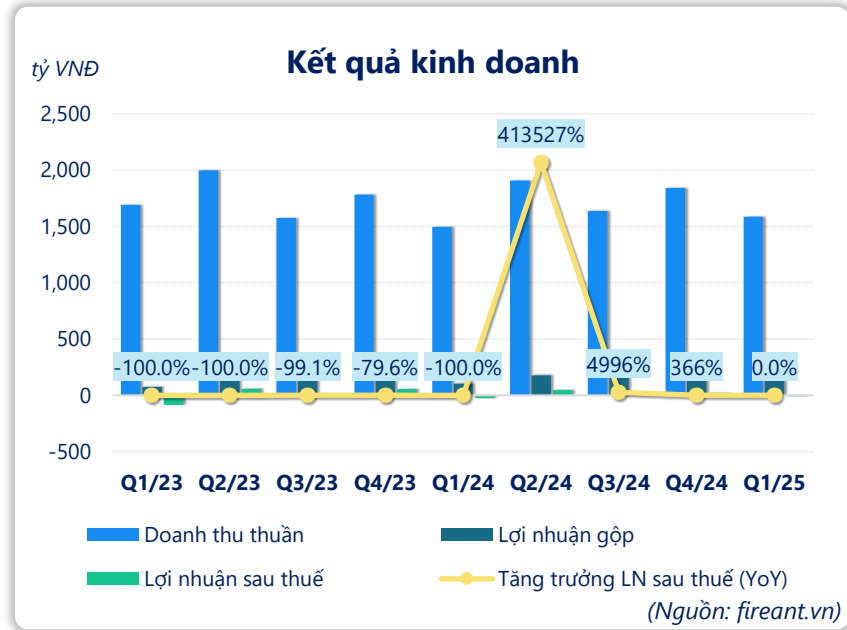


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 11,950      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 14,200      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,950      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 381,589,911 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 378,005     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 1.3%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 4,560       |
| P/E                     |  | 56.7        |
| EPS                     |  | 211         |

|         | YTD  | 1T    | 3T   | 6T    |
|---------|------|-------|------|-------|
| HT1     | 0.8% | -5.2% | 0.4% | -0.8% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>8,050</b>       | <b>8,223</b>           | <b>-2.1%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,891</b>       | <b>1,904</b>           | <b>-0.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 657                | 849                    | -22.6%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 17.0               | 17.0                   | 0.0%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 562                | 342                    | 64.4%        |
| Hàng tồn kho                | 614                | 646                    | -5.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 40.2               | 50.3                   | -20.0%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>6,159</b>       | <b>6,319</b>           | <b>-2.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 24.2               | 22.7                   | 6.7%         |
| Tài sản cố định             | 4,932              | 5,074                  | -2.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 543                | 526                    | 3.3%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 36.3               | 36.5                   | -0.4%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>623</b>         | <b>660</b>             | <b>-5.6%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0.06               | 0.07                   | -12.5%       |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3,184</b>       | <b>3,348</b>           | <b>-4.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>3,162</b>       | <b>3,327</b>           | <b>-5.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,506              | 1,511                  | -0.3%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,039              | 1,130                  | -8.1%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>21.4</b>        | <b>21.0</b>            | <b>1.7%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,866</b>       | <b>4,875</b>           | <b>-0.2%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,866</b>       | <b>4,875</b>           | <b>-0.2%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 3,816              | 3,816                  | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1,495 | 1,909 | 1,638 | 1,843 | 1,587 |
| Giá vốn hàng bán               | 1,391 | 1,732 | 1,477 | 1,639 | 1,452 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 103   | 176   | 162   | 204   | 135   |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.56  | 2.25  | 3.39  | 3.41  | 3.54  |
| Chi phí TC                     | 20.3  | 22.5  | 32.7  | 20.3  | 20.7  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 15.2  | 14.9  | 11.1  | 12.7  | 14.0  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 40.4  | 45.7  | 40.9  | 53.7  | 42.3  |
| Chi phí QLDN                   | 66.2  | 70.8  | 65.7  | 81.9  | 70.3  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -23.0 | 39.5  | 25.6  | 51.7  | 5.29  |
| Lợi nhuận khác                 | 4.56  | 5.35  | -3.62 | -14.4 | -3.54 |
| <b>LN trước thuế</b>           | -18.5 | 44.8  | 22.0  | 37.4  | 1.75  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -24.7 | 45.8  | 22.7  | 21.4  | -9.18 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -24.7 | 45.8  | 22.5  | 21.3  | -9.18 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24       | Q2/24      | Q3/24       | Q4/24      | Q1/25       |
|--------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -132        | 649        | -223        | 276        | -156        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -14.7       | -81.2      | -43.0       | 48.8       | -30.3       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -36.0       | -420       | 19.8        | 197        | -5.17       |
| Tiền đầu kỳ                    | 607         | 425        | 573         | 325        | 849         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-183</b> | <b>148</b> | <b>-246</b> | <b>522</b> | <b>-192</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.42        | 0.02       | -1.07       | 1.50       | 0.37        |
| Tiền cuối kỳ                   | 425         | 573        | 325         | 849        | 657         |

(Nguồn: fireant.vn)